

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Bình	Ủy viên
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Trí Thành	Ủy viên
Ông Đào Tuấn Khôi	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Thanh Bình	Giám đốc
Ông Lê Văn Vinh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,


Phạm Thanh Bình
Giám đốc

Huế, ngày 11 tháng 03 năm 2020



Số 39 /2020/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11/03/2020 và được trình bày từ trang số 05 đến trang số 28 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 30 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Các số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính là các số liệu đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo Thông báo kết luận của Kiểm toán nhà nước số 534/TB-KTNN ngày 16/08/2019. Việc kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Thương

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Trần Minh Nguyệt

Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 3412-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.381.917.844	154.861.902.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	15.848.248.033	10.697.890.979
1. Tiền	111		15.848.248.033	10.697.890.979
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.644.183.117	138.549.396.377
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	112.829.031.864	133.306.823.041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.910.932.556	5.917.992.907
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.434.093.317	1.161.092.663
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.529.874.620)	(1.836.512.234)
III. Hàng tồn kho	140	8	9.535.950.971	4.686.947.988
1. Hàng tồn kho	141		9.535.950.971	4.686.947.988
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.353.535.723	927.667.059
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		107.946.087	58.426.464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.091.704.010	823.980.045
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		153.885.626	45.260.550
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.509.634.967	1.887.266.752
I. Tài sản cố định	220		1.509.634.967	1.887.266.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.509.634.967	1.865.233.595
- Nguyên giá	222		19.825.561.042	35.455.365.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.315.926.075)	(33.590.131.946)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	22.033.157
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.000.000)	(221.966.843)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		141.891.552.811	156.749.169.155

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		24.243.706.799	40.038.007.651
I. Nợ ngắn hạn	310		24.243.706.799	40.038.007.651
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	18.327.264.987	27.204.947.804
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.490.303	12.962.321
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	308.069.317	716.255.624
4. Phải trả người lao động	314		2.745.278.819	2.589.742.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		104.780.477	452.562.913
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		95.052.500	40.049.999
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	10	873.547.059	992.371.154
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	5.652.232.135
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.782.223.337	2.376.883.337
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.647.846.012	116.711.161.504
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	117.647.846.012	116.711.161.504
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.862.074.052	24.862.074.052
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.135.052.005	1.198.367.497
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.198.367.497	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		936.684.508	1.198.367.497
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		141.891.552.811	156.749.169.155

Huế, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Xuân Trung

Trần Xuân Trung

Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

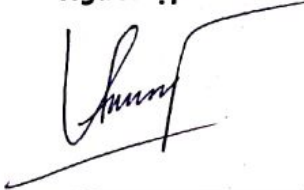
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

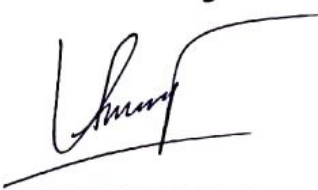
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	284.856.122.072	449.861.336.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	5.913.942.505	3.296.651.108
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		278.942.179.567	446.564.685.782
4. Giá vốn hàng bán	11	19	237.190.514.633	377.276.645.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.751.664.934	69.288.040.246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	51.459.335	62.490.559
7. Chi phí tài chính	22	22	109.513.236	604.211.346
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		84.588.622	473.704.863
8. Chi phí bán hàng	25	20	28.169.318.865	54.240.544.425
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	13.043.376.404	13.374.557.203
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		480.915.764	1.131.217.831
11. Thu nhập khác	31	23	736.405.022	557.404.852
12. Chi phí khác	32		3.795.165	57.921.351
13. Lợi nhuận khác	40		732.609.857	499.483.501
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.213.525.621	1.630.701.332
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	276.841.113	432.333.835
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		936.684.508	1.198.367.497
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	134	171

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung

Huế, ngày 11 tháng 03 năm 2020



Giám đốc

Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.213.525.621	1.630.701.332
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	377.631.785	(129.859.337)
- Các khoản dự phòng	03	693.362.386	142.190.769
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17.930.822)	(6.344.397)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(696.224.836)	(31.615.265)
- Chi phí lãi vay	06	84.588.622	473.704.863
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.654.952.756	2.078.777.965
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23.835.501.833	36.278.520.895
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.849.002.983)	4.152.827.366
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.267.131.759)	(21.869.020.697)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(49.519.623)	(58.426.464)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(93.260.540)	(489.237.853)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(529.217.246)	(1.268.313.199)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(594.660.000)	(1.570.930.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.107.662.438	17.254.198.013
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	679.532.052	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.692.784	31.615.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	696.224.836	31.615.265
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	32.440.241.280	82.298.303.133
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(38.092.473.415)	(97.372.754.398)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.260.000)	(4.189.858.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40	(5.653.492.135)	(19.264.309.265)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.150.395.139	(1.978.495.987)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.697.890.979	12.678.832.614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(38.085)	(2.445.648)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.848.248.033	10.697.890.979

Người lập

Kế toán trưởng

Huế, ngày 11 tháng 03 năm 2020



Giám đốc

Trần Xuân Trung

Trần Xuân Trung

Phạm Thanh Bình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101300 cấp lần đầu ngày 17/04/2006 và thay đổi lần 6 ngày 28/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2019, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính

được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 27.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	576.056.926	667.919.105
Tiền gửi ngân hàng	15.272.191.107	10.029.971.874
Cộng	15.848.248.033	10.697.890.979

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	6.614.847.200	15.616.064.352
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	10.387.082.611	10.006.808.011
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	35.552.828.290	54.407.191.440
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	2.030.782.275
Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp	18.443.070.062	21.492.844.987
Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng	15.610.603.380	10.425.831.040
Các khoản phải thu khách hàng khác	26.220.600.321	19.327.300.936
Cộng	112.829.031.864	133.306.823.041

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	6.614.847.200	15.616.064.352
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	10.387.082.611	10.006.808.011
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	35.552.828.290	54.407.191.440
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	2.030.782.275
Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp	18.443.070.062	21.492.844.987
Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng	15.610.603.380	10.425.831.040
Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	3.492.378.739	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	67.000.000	-	60.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	500.589.298	-	471	-
Phải thu khác	866.504.019	-	1.101.092.192	-
Cộng	1.434.093.317	-	1.161.092.663	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	206.912.066	-	177.472.298	-
Nguyên liệu, vật liệu	290.915.035	-	290.915.035	-
Hàng hoá	4.005.150.404	-	578.740.244	-
Hàng gửi bán	5.032.973.466	-	3.639.820.411	-
Cộng	9.535.950.971	-	4.686.947.988	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	80.000.000	164.000.000	244.000.000
Tại ngày 31/12/2019	80.000.000	164.000.000	244.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	80.000.000	141.966.843	221.966.843
Khấu hao trong năm	-	22.033.157	22.033.157
Tại ngày 31/12/2019	80.000.000	164.000.000	244.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	-	22.033.157	22.033.157
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	80.000.000	164.000.000	244.000.000

10. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	71.369.747	75.546.236
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	59.604.702	60.864.702
Các khoản phải trả, phải nộp khác	742.572.610	855.960.216
Cộng	873.547.059	992.371.154

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. NỢ XẤU

	31/12/2019				01/01/2019			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Trên 3 năm	2.487.874.620	-	2.487.874.620	Từ 2 - 3 năm	2.487.874.620	746.362.386	1.741.512.234
Công ty Cổ phần FUJISAN Việt Nam	Từ 2 - 3 năm	60.000.000	18.000.000	42.000.000	Từ 1 - 2 năm	190.000.000	95.000.000	95.000.000
Cộng		2.547.874.620	18.000.000	2.529.874.620		2.677.874.620	841.362.386	1.836.512.234

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	19.807.146.794	10.657.982.150	4.465.991.141	524.245.456	35.455.365.541
Thanh lý, nhượng bán	(5.898.755.265)	(9.731.049.234)	-	-	(15.629.804.499)
Tại ngày 31/12/2019	13.908.391.529	926.932.916	4.465.991.141	524.245.456	19.825.561.042
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	18.944.951.995	10.657.982.150	3.474.744.924	512.452.877	33.590.131.946
Khấu hao trong năm	112.174.542	-	231.631.512	11.792.574	355.598.628
Thanh lý, nhượng bán	(5.898.755.265)	(9.731.049.234)	-	-	(15.629.804.499)
Tại ngày 31/12/2019	13.158.371.272	926.932.916	3.706.376.436	524.245.451	18.315.926.075
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	862.194.799	-	991.246.217	11.792.579	1.865.233.595
Tại ngày 31/12/2019	750.020.257	-	759.614.705	5	1.509.634.967
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	11.104.027.939	926.932.916	2.818.122.050	524.245.456	15.373.328.361

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	900.381.000	900.381.000	12.919.951.400	12.919.951.400
Công ty TNHH Đức Lộc	1.824.837.900	1.824.837.900	2.313.109.000	2.313.109.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	8.740.301.879	8.740.301.879	-	-
Savan Minerals CO., LTD (SMC)	3.102.105.212	3.102.105.212	-	-
Công ty TNHH Vận Tải Và Dịch Vụ Hà Nam	1.461.491.881	1.461.491.881	5.381.219.040	5.381.219.040
Công ty Cổ phần VLXD và kinh doanh Tổng hợp VVMI	-	-	2.578.260.800	2.578.260.800
Các đối tượng khác	2.298.147.115	2.298.147.115	4.012.407.564	4.012.407.564
Cộng	18.327.264.987	18.327.264.987	27.204.947.804	27.204.947.804
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	103.706.306	103.706.306	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	8.740.301.879	8.740.301.879	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	555.797.160	1.567.101.245	1.814.829.088	308.069.317
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(3.043.173)	11.473.525.826	11.473.525.826	(3.043.173)
Thuế Xuất nhập khẩu	-	224.860.151	224.860.151	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	104.293.976	276.841.113	529.217.246	(148.082.157)
<i>Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước</i>	<i>146.511.353</i>	<i>-</i>	<i>146.511.353</i>	<i>-</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh</i>	<i>(42.217.377)</i>	<i>276.841.113</i>	<i>382.705.893</i>	<i>(148.082.157)</i>
Thuế thu nhập cá nhân	13.947.111	91.195.248	107.902.655	(2.760.296)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	2.002.632.003	2.002.632.003	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	670.995.074	15.644.155.586	16.160.966.969	154.183.691
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	45.260.550			153.885.626
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	716.255.624			308.069.317

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	22.496.168.933	8.207.391.399	121.354.280.287
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.198.367.497	1.198.367.497
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.365.905.119	(8.207.391.399)	(5.841.486.280)
Tại ngày 01/01/2019	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	1.198.367.497	116.711.161.504
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	936.684.508	936.684.508
Tại ngày 31/12/2019	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	2.135.052.005	117.647.846.012

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	VND	%
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	35.845.250.000	35.845.250.000	51,21%
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	7.000.000.000	7.000.000.000	10,00%
Các cổ đông khác	27.154.750.000	27.154.750.000	38,79%
Cộng	70.000.000.000	70.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)	732,41	18.912,58

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thạch cao	118.468.197.749	321.348.314.182
Doanh thu bán xi măng	164.403.457.196	126.478.279.279
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.984.467.127	2.034.743.429
Cộng	284.856.122.072	449.861.336.890

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	15.511.418.182	26.710.613.033
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	3.072.976.909	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	895.915.455
Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp	32.810.049.082	50.893.897.194
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	15.894.941.045
Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	5.212.216.183	-
Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng	32.145.307.518	34.515.139.343
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	23.403.845.272	64.920.555.855
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	36.149.636.800	100.881.498.100

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại bán xi măng	5.913.942.505	3.296.651.108
Cộng	5.913.942.505	3.296.651.108

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn bán thạch cao	127.883.469.629	258.846.315.436
Giá vốn bán xi măng	109.307.045.004	118.684.971.935
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(254.641.835)
Cộng	237.190.514.633	377.276.645.536

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	28.169.318.865	54.240.544.425
Chi phí nhân công	3.719.590.307	4.244.201.005
Chi phí vật liệu, bao bì	2.536.364	4.080.000
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	24.009.166.843	48.184.240.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.242.000	51.351.637
Chi phí khác bằng tiền	433.783.351	1.756.671.019
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	13.043.376.404	13.374.557.203
Chi phí nhân công	5.493.288.175	6.226.892.505
Chi phí vật liệu quản lý	361.113.566	401.537.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	377.631.785	(129.859.337)
Thuế, phí và lệ phí	2.395.678.587	2.212.809.140
Chi phí dự phòng	693.362.386	396.832.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	816.191.151	1.160.256.469
Chi phí khác bằng tiền	2.906.110.754	3.106.087.927
Cộng	41.212.695.269	67.615.101.628

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.692.784	31.615.265
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.835.729	24.530.897
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	17.930.822	6.344.397
Cộng	51.459.335	62.490.559

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	84.588.622	473.704.863
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	24.924.614	130.506.483
Cộng	109.513.236	604.211.346

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản tại Trạm nghiên Quảng Bình	679.532.052	-
Các khoản thu nhập khác	56.872.970	557.404.852
Cộng	736.405.022	557.404.852

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	363.649.930	405.617.895
Chi phí nhân công	9.212.878.482	10.471.093.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	377.631.785	(129.859.337)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.759.677.911	64.679.016.030
Chi phí khác bằng tiền	5.735.572.692	7.075.568.086
Cộng	65.449.410.800	82.501.436.184

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.213.525.621	1.630.701.332
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>170.679.942</i>	<i>254.909.678</i>
Thu nhập chịu thuế	1.384.205.563	1.885.611.010
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	276.841.113	377.122.202
Truy thu thuế TNDN năm trước	-	55.211.633
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	276.841.113	432.333.835

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	936.684.508	1.198.367.497
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	936.684.508	1.198.367.497
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.000.000	7.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	134	171

27. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty, Cổ đông chiếm 10% vốn điều lệ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn	418.850.319	742.349.795
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	109.054.266.996	118.109.339.801
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	316.488.182
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	1.474.440.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn		
Phí quản lý và phát triển thị trường xi măng	596.748.727	776.748.364
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.425.923.318	2.036.839.288

Số dư với bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả khác		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	191.022.266
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	3.798.367.741

28. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thù lao của Ban kiểm soát	286.708.528	174.580.438
Cộng	286.708.528	174.580.438

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.848.248.033	10.697.890.979
Phải thu của khách hàng	112.829.031.864	133.306.823.041
Phải thu khác	1.367.093.317	1.101.092.663
Cộng	130.044.373.214	145.105.806.683
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	18.327.264.987	27.204.947.804
Chi phí phải trả	104.780.477	452.562.913
Phải trả khác	802.177.312	916.824.918
Vay và nợ thuê tài chính	-	5.652.232.135
Cộng	19.234.222.776	34.226.567.770
Trừ đi các khoản dự phòng	(2.529.874.620)	(1.836.512.234)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 31/12/2019		
Phải trả người bán	18.327.264.987	-
Chi phí phải trả	104.780.477	-
Phải trả khác	802.177.312	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	-
Cộng	19.234.222.776	-
Tại ngày 01/01/2019		
Phải trả người bán	27.204.947.804	-
Chi phí phải trả	452.562.913	-
Phải trả khác	916.824.918	-
Vay và nợ thuê tài chính	5.652.232.135	-
Cộng	34.226.567.770	-

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm 2018 đã được Điều chỉnh/Trình bày lại theo Thông báo kết quả kiểm toán số 653/TB-KTNN ngày 04/09/2019 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng. Chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2018	01/01/2019 trình bày lại	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	154.607.260.568	154.861.902.403	254.641.835
Hàng tồn kho	141	4.432.306.153	4.686.947.988	254.641.835
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(254.641.835)	-	254.641.835
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.409.357.533	1.887.266.752	477.909.219
Tài sản cố định	220	1.409.357.533	1.887.266.752	477.909.219
Tài sản cố định hữu hình	221	1.387.324.376	1.865.233.595	477.909.219
- Nguyên giá	222	35.455.365.541	35.455.365.541	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(34.068.041.165)	(33.590.131.946)	477.909.219
NỢ PHẢI TRẢ	300	39.891.502.009	40.038.007.651	146.505.642
Nợ ngắn hạn	310	39.891.502.009	40.038.007.651	146.505.642
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	449.749.982	716.255.624	266.505.642
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	572.562.913	452.562.913	(120.000.000)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	116.125.116.092	116.711.161.504	586.045.412
Vốn chủ sở hữu	410	116.125.116.092	116.711.161.504	586.045.412
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	612.322.085	1.198.367.497	586.045.412
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a	612.322.085	1.198.367.497	586.045.412
Báo cáo kết quả kinh doanh		Năm 2018	Năm 2018	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	446.803.936.677	449.861.336.890	3.057.400.213
Giá vốn hàng bán	11	377.531.287.371	377.276.645.536	(254.641.835)
Chi phí bán hàng	25	53.097.893.352	54.240.544.425	1.142.651.073
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.972.466.422	13.374.557.203	(597.909.219)
Thu nhập khác	31	2.592.148.281	557.404.852	(2.034.743.429)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	285.822.482	432.333.835	146.511.353
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	612.322.085	1.198.367.497	586.045.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		Năm 2018	Năm 2018 trình bày lại	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	898.144.567	1.630.701.332	732.556.765
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	348.049.882	(129.859.337)	(477.909.219)
- Các khoản dự phòng	03	396.832.604	142.190.769	(254.641.835)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(21.869.014.986)	(21.869.020.697)	(5.711)

Huế, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Xuân Trung

Trần Xuân Trung

Phạm Thanh Bình